

Bản án số: 435/2022/DS-PT
Ngày 29 tháng 6 năm 2022
“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Võ Văn Khoa

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hậu - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 29 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 442/2021/TLPT-DS ngày 20 tháng 9 năm 2021 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 14/7/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 716/2022/QĐPT-DS ngày 30 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1949; Quốc tịch Hoa Kỳ – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 10816, IR WIN Ave South, Bloomington, MN 55437, Hoa Kỳ;

Người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Thị N: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1953 – Có mặt;

Địa chỉ: 96 Nguyễn Văn Rốp, Khu phố 1, Phường 4, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (Văn bản ủy quyền ngày 11/4/2019).

2. *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1938 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp 6, xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;

Người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Thị C: Ông Đặng Tấn L, sinh năm 1975 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 404, Quốc lộ 22B, Tổ 7, ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (Văn bản ủy quyền ngày 27/9/2021).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Huỳnh Ngọc S, sinh năm 1942; Quốc tịch Hoa Kỳ – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 10816, IR WIN Ave South, Bloomington, MN 55437, Hoa Kỳ;

Người đại diện hợp pháp của ông Huỳnh Ngọc S: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1953; Địa chỉ: 96 Nguyễn Văn Rốp, Khu phố 1, Phường 4, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (Văn bản ủy quyền ngày 11/4/2019).

3.2. Chị Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1972 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp 4, xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;

3.3. Chị Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1968 – Có mặt;

Địa chỉ: Ấp 7, xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;

Người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị Hồng H và Nguyễn Thị Kim P: Ông Đặng Tấn L, sinh năm 1975 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 404, Quốc lộ 22B, Tổ 7, ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;

(Văn bản ủy quyền cùng ngày 27/9/2021).

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T là người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Thị N và ông Huỳnh Ngọc S;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 27/5/2019 của bà Huỳnh Thị N và lời khai tiếp theo của người đại diện hợp pháp của bà N trình bày:

Năm 1989, bà nhận chuyển nhượng của bà Hà Thị Lai thửa đất số 14, diện tích 8.363,5 m², tờ bản đồ 19, ấp 6, xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh giá 08 chỉ vàng. Bà cất nhà mái tol, tường gạch không tô đề ở và thu hoạch trái điều. Hiện nay nhà và cây điều đã bị bà C phá bỏ hết. Năm 1991, bà được chồng bảo lãnh định cư ở Hoa Kỳ, nên bà giao cho em ruột là bà Huỳnh Thị C quản lý, đứng tên quyền sử dụng đất dùm cho bà. Năm 2012 bà về Việt Nam thì

bà C giao cho bà quản lý bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà C đứng tên. Thời điểm đó chị P đang quản lý dùm bà căn nhà ở ấp 4, xã Bàu Đồn nên bà tin tưởng giao cho chị P quản lý bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2019 bà trở về Việt Nam, chị P giao lại cho bà bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà đến Ủy ban nhân dân xã Bàu Đồn hỏi thì được biết bà C đã khai mất giấy tờ và xin cấp phó bản rồi chuyển quyền sử dụng đất lại cho con là chị P và chị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà N khởi kiện yêu cầu bà C, chị P và chị H hoàn trả cho bà giá trị quyền sử dụng đất.

Tại bản tự khai ngày 16/7/2019 và lời khai tiếp theo, bị đơn bà Huỳnh Thị C trình bày: Trước khi đi Mỹ định cư, bà N đã chuyển nhượng cho bà diện tích khoảng 7.300 m² tại ấp 6, xã Bàu Đồn với giá 15 chỉ vàng 24K. Bà N tự tay viết giấy bán đất và nhận đủ vàng, có ông Bảy Vân và bà Thới làm chứng. Bà C đã giao vàng và nhận đất canh tác từ đó đến nay. Năm 2007, bà C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 585883, thửa 14, diện tích 8.363,5 m² (bao gồm cả đất mua của cháu Hồng).

Vì là chị em ruột nên mỗi lần về Việt Nam thì bà N ở tại nhà bà C. Năm 2012, bà N kêu bà đưa cho bà N giữ dùm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 585882, diện tích 4.059,2 m² (là phần đất phía trước của phần đất tranh chấp) để sau này dưỡng già, bà N có ghi âm bằng điện thoại nên bà giao cho bà N giữ giấy. Lúc đó bà C có ý định cho bà N 02 phần, giữ lại 01 phần, nhưng bà N đã tráo đổi và cất giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 8.363,5 m². Năm 2013, chị H biết đất hết thời hạn sử dụng, nên tìm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xin gia hạn thì không thấy, nên đã làm thủ tục xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 01/8/2013. Cuối năm 2018, bà C làm thủ tục tặng cho chị H và chị P đồng sử dụng đất và hai chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, bà C không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Ngọc S và người đại diện hợp pháp của ông trình bày: Thống nhất lời khai của nguyên đơn. Giả sử có việc chuyển nhượng đất giữa bà N với bà C thì cũng bị vô hiệu, vì đất là tài sản chung của ông S với bà N nhưng bán đất không có sự đồng ý của ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hồng H và Nguyễn Thị Kim P, cùng người đại diện hợp pháp của hai chị trình bày: Các chị được mẹ là bà C tặng cho quyền sử dụng đất hợp pháp nên yêu cầu được công nhận.

Tại Kết luận giám định số 1582/C09B ngày 19/3/2020 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Chữ ký mang tên Huỳnh Thị N, chữ viết họ tên Huỳnh Thị N dưới mục “Người sang nhượng” trên tài liệu cần giám định “Tờ nhượng đất có hoa màu” đề ngày 03/10/1989 so với chữ ký, chữ viết đúng tên Huỳnh Thị N trên các tài liệu mẫu so sánh, các tài liệu từ M1 đến M6 là cùng một người ký ra, viết ra.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 14/7/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ Điều 101, Điều 106 Luật Đất đai năm 2003; Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Huỳnh Thị N đối với bị đơn bà Huỳnh Thị C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim P, chị Nguyễn Thị Hồng H về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” diện tích 8.363,5 m² thuộc thửa số 164 (thửa cũ 14), tờ bản đồ 19, ấp 6, xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá; về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/7/2021, ông Nguyễn Văn T là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Huỳnh Thị N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Huỳnh Ngọc S kháng cáo yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm để xét xử lại sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 25/02/2022, ông Nguyễn Văn T có yêu cầu giám định lại và nộp Đơn yêu cầu giám định lại đề ngày 07/3/2022. Tại Kết luận giám định số 2085/KL-KTHS ngày 17/5/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: “*Chữ viết nội dung, chữ viết họ tên Huỳnh Thị N trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết của Huỳnh Thị N trên 07 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 do cùng một người viết ra; Chữ ký mang tên Huỳnh Thị N trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký mang tên Huỳnh Thị N trên 06 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M2 đến M7 do cùng một người ký ra; Không tiến hành giám định thời điểm viết, mực viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A*”.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Ông Nguyễn Văn T giữ nguyên kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại vì Tòa án cấp sơ thẩm đã không thu thập đầy đủ chứng cứ theo yêu cầu của ông như sau: Không có văn bản trao đổi với Ủy ban nhân dân huyện, không sao lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 để làm rõ lý do vì sao cùng một thửa đất mà cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì giấy nào cấp đúng, giấy nào cấp sai. Không đưa Ủy ban nhân dân huyện vào tham gia tố tụng. Bà N và ông S kết hôn năm 1984, cùng mua đất nhưng năm 1989 bà N bán đất mà không có sự đồng ý của ông S, giấy bán đất cũng không có xác nhận của Ủy ban nhân dân nên không có hiệu lực. Biên bản hòa giải ở xã bà C thừa nhận đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N quản lý. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 2007, chưa đến 20 năm mà bà C nói giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hết hạn là không đúng. Bà C có chồng nhưng lại làm giấy xác nhận không có chồng và trong đoạn ghi âm bà C thừa nhận đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N quản lý, nhưng bà C lại làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để sau đó chuyển cho con của bà C là không đúng. Ngoài ra, bà N vừa mới điện thoại báo cho ông biết là ông Huỳnh Ngọc S đã chết vào ngày 25/7/2021, bà N với ông S có 01 người con duy nhất tên là Huỳnh Tuấn H¹ cũng đã chết, không rõ năm nào, chỉ biết là H¹ chết trước khi ông S chết. Ông chỉ nghe bà N nói qua điện thoại mà không có giấy tờ gì.

Chị Nguyễn Thị Kim P trình bày bà C đưa cho bà N giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất diện tích 4.059,2 m², không phải là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất đang tranh chấp có diện tích 8.363,5 m². Hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là của hai thửa đất khác nhau.

Ông Đặng Tấn L trình bày bà C không có đưa cho bà N đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất đang tranh chấp, không rõ bà N đã lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này lúc nào. Việc bán đất bằng giấy tay đã tồn tại trong dân từ lâu. Lý do không đưa Ủy ban nhân dân huyện vào tham gia tố tụng thì Bản án sơ thẩm đã nhận định rõ. Bà N đã bán đất cho bà C thể hiện bằng giấy viết tay. Ông không biết ông S còn sống hay đã chết, nếu ông S chết như ông T nói thì đã gần 01 năm nhưng nguyên đơn cố tình che giấu thông tin, cho đến hôm nay mới nói ra là nhằm kéo dài thời gian giải quyết vụ án. Đề nghị bác kháng cáo của ông T và giữ y bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến Hội đồng xét xử phúc thẩm và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Đơn kháng cáo hợp lệ về hình thức. Về nội dung đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại Hợp đồng ủy quyền ngày 11/4/2019, nguyên đơn bà Huỳnh Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Ngọc S đều ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng tại các cấp Tòa án nhân dân có thẩm quyền trong suốt quá trình giải quyết vụ kiện cho đến khi giải quyết xong vụ án. Do đó, đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Văn T trình bày ông Huỳnh Ngọc S đã chết vào ngày 25/7/2021, bà N với ông S có 01 người con duy nhất tên là Huỳnh Tuấn H¹ cũng đã chết, không rõ năm nào, chỉ biết là H¹ chết trước khi ông S chết, nhưng ông T không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày trên của ông. Xét thấy vụ án đã thụ lý phúc thẩm từ rất lâu (ngày 20/9/2021), đã nhiều lần mở phiên tòa phúc thẩm (phiên tòa phúc thẩm lần 1 vào ngày 30/12/2021, lần 2 vào ngày 21/01/2022, lần 3 vào ngày 25/02/2022), đến hôm nay đã là phiên tòa phúc thẩm lần thứ tư thì ông T mới cung cấp thông tin việc ông S chết, nhưng cũng không có giấy tờ gì chứng minh. Trong trường hợp ông S chết như lời trình bày của ông T, thì vợ của ông S là bà N (nguyên đơn) cũng chính là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông S.

[3] Diện tích đất đang tranh chấp 8.363,5 m² (đo thực tế 7.973,6 m²), loại đất trồng cây hàng năm khác (BHK) thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 19, ấp 6, xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 585883 ngày 11/9/2007 cho bà Huỳnh Thị C. Ngày 26/12/2018, bà Huỳnh Thị C lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị Kim P và chị Nguyễn Thị Hồng H đứng tên thửa đất trên vào ngày 06/3/2019.

[4] Nguyên đơn bà Huỳnh Thị N trình bày thửa đất số 14 nêu trên là của bà nhận chuyển nhượng của bà Lai từ khoảng năm 1989. Đến năm 1991 do bà xuất cảnh sang Mỹ định cư nên bà giao đất cho em ruột là bị đơn bà Huỳnh Thị C quản lý và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dùm cho bà. Nay bà khởi kiện đòi lại giá trị đất.

Bà Huỳnh Thị C thì trình bày bà N đã chuyển nhượng thửa đất trên cho bà theo “*Tờ nhượng đất có hoa màu lập ngày 03/10/1989*” có nội dung bà N sang nhượng cho bà C số đất và hoa màu khoảng 85 cao, có ghi rõ đã nhận đủ vàng

sang nhượng, nên bà quản lý sử dụng đất, kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp.

Bà N không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà; ngược lại, cả hai Kết luận giám định (*Kết luận giám định số 1582/C09B ngày 19/3/2020 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh và Kết luận giám định số 2085/KL-KTHS ngày 17/5/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh*) đều xác định chữ viết, chữ ký trên “*Tờ nhượng đất có hoa màu lập ngày 03/10/1989*” là của bà Huỳnh Thị N ký ra, viết ra. Do đó, Bản án sơ thẩm đã xác định bà N đã chuyển nhượng cho bà C quyền sử dụng thửa đất trên và đã nhận đủ vàng là có căn cứ.

[5] Mặt khác, đất đang tranh chấp là loại đất trồng cây hàng năm khác, nhưng ông S đã định cư ở Hoa Kỳ từ trước khi bà N viết giấy chuyển nhượng đất cho bà C và bà N cũng đã xuất cảnh định cư ở Hoa Kỳ từ năm 1991. Ông S và bà N không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, không trực tiếp sử dụng đất, nên cũng không đủ điều kiện để Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 54 Luật Đất đai năm 2013. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận khởi kiện của bà N và yêu cầu của ông S.

[6] Từ các căn cứ trên, không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị N và ông Huỳnh Ngọc S do ông Nguyễn Văn T đại diện; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[7] Bà Huỳnh Thị N và ông Huỳnh Ngọc S là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Chi phí giám định trong giai đoạn phúc thẩm là 4.080.000 đồng. Kết quả giám định lại chứng minh yêu cầu của người đại diện hợp pháp của bà N, ông S là không có căn cứ, nên họ phải chịu chi phí giám định lại.

[9] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về chi phí đo đạc, định giá; về chi phí giám định ở cấp sơ thẩm; về án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị N và ông Huỳnh Ngọc S do ông Nguyễn Văn T đại diện; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 14/7/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Bác đơn khởi kiện của bà Huỳnh Thị N yêu cầu bà Huỳnh Thị C, chị Nguyễn Thị Kim P, chị Nguyễn Thị Hồng H hoàn trả cho bà Huỳnh Thị N bằng giá trị đối với diện tích 8.363,5 m² thuộc thửa số 164 (thửa cũ 14), tờ bản đồ 19, ấp 6, xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

3. Bà Huỳnh Thị N và ông Huỳnh Ngọc S được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bà Huỳnh Thị N và ông Huỳnh Ngọc S phải chịu chi phí giám định lại với số tiền 4.080.000 đồng (*Bốn triệu không trăm tám mươi ngàn đồng*) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng do ông Nguyễn Văn T đã nộp 4.080.000 đồng (*Bốn triệu không trăm tám mươi ngàn đồng*) xong.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về chi phí đo đạc, giám định, định giá (ở cấp sơ thẩm); về án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM ;
- Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, NTHN (17b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công